

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẸ

(Quý IV năm 2012)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Ngày 18/01/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		469.002.509.371	450.163.235.363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118.347.482.507	156.082.862.841
1. Tiền	111	3	118.347.482.507	156.082.862.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	32.146.227.750	2.584.605.006
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.516.078.972	9.663.484.802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.369.851.222)	(7.078.879.796)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.639.560.780	126.547.357.814
1. Phải thu của khách hàng	131	5	109.197.693.482	110.632.730.568
2. Trả trước cho người bán	132		8.851.313.713	21.005.570.944
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	6.830.793.217	11.853.025.196
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(24.240.239.632)	(16.943.968.894)
IV. Hàng tồn kho	140	7	213.904.310.301	158.435.093.985
1. Hàng tồn kho	141		215.515.374.977	159.775.370.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.611.064.676)	(1.340.276.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.964.928.033	6.513.315.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.583.965	105.098.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		623.882.254	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	47.548.430	299.127.590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.166.913.384	6.109.090.109
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		87.765.656.222	95.875.516.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.153.576.321	18.804.523.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	11.688.937.168	14.073.833.727
- Nguyên giá	222		32.126.416.445	32.448.181.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.437.479.277)	(18.374.347.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4.464.639.153	4.730.689.410
- Nguyên giá	228		5.128.755.786	5.128.755.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(664.116.633)	(398.066.376)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70.000.000.000	73.488.577.758
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	-	6.315.905.242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(2.827.327.484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.612.079.901	3.582.415.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.095.020.613	1.199.414.221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	517.059.288	2.383.001.778
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		556.768.165.593	546.038.752.257

Handwritten signature

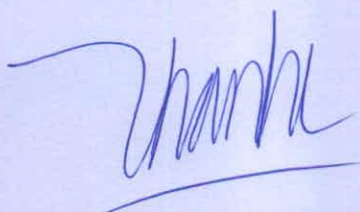
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		265.886.177.440	235.083.222.301
I. Nợ ngắn hạn	310		253.325.393.135	227.173.228.244
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	45.617.056.975	7.616.374.307
2. Phải trả cho người bán	312	14	67.252.591.482	65.837.038.833
3. Người mua trả tiền trước	313		91.401.243.502	94.463.759.695
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.411.381.509	4.702.041.724
5. Phải trả công nhân viên	315		6.833.996.052	6.202.415.579
6. Chi phí phải trả	316	16	30.044.128.713	28.583.811.802
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	2.705.723.644	10.244.594.354
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4.941.962.647	7.889.562.670
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		2.117.308.611	1.633.629.280
II. Nợ dài hạn	330		12.560.784.305	7.909.994.057
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	4.522.327.833
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12.560.784.305	3.387.666.224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		290.881.988.153	310.955.529.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	290.881.988.153	310.955.529.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.320.460.000	81.320.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(36.771.902.288)	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.294.008.794	16.112.281.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.132.046.000	6.567.339.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.176.193.387	37.940.670.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		556.768.165.593	546.038.752.257

Handwritten signature

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		3.477.432.587	1.196.080.929
2. Ngoại tệ các loại			
+ Dollar Mỹ (USD)		70.334,43	185.325,70
+ EURO (EUR)		267,76	267,76
+ Bảng Anh (GBP)		15,04	21,64
+ Yên Nhật (JPY)		35.000,00	2.742.200,00
+ Dollar Úc (AUD)		0,67	4,41
+ Dollar Sing-ga-po (SGD)		-	-

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc




LÊ TẤN PHƯỚC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Kỳ báo cáo: quý 4 năm 2012

ĐVT: đồng Việt Nam

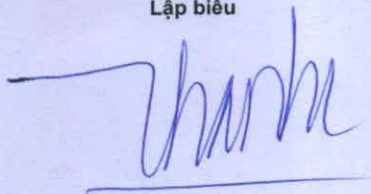
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 4.2012)	Kỳ trước (Quý 4.2011)	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		141.958.362.295	176.475.969.850	522.400.013.688	423.098.831.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.672.727	-	8.672.727	78.723.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	141.949.689.568	176.475.969.850	522.391.340.961	423.020.107.987
4. Giá vốn hàng bán	11	20	119.829.532.188	155.888.938.630	460.282.838.958	368.458.890.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.120.157.380	20.587.031.220	62.108.502.003	54.561.217.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	19(b)	10.988.547.199	14.970.859.316	32.324.604.659	47.880.194.055
7. Chi phí tài chính	22	21	1.594.009.111	694.966.160	5.339.717.362	6.137.421.955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.334.754.853	276.954.147	4.561.376.091	1.319.118.057
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	19.587.268.853	12.125.209.902	46.249.490.525	28.321.006.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		11.927.426.615	22.737.714.474	42.843.898.775	67.982.983.962
11. Thu nhập khác	31		3.681.579.799	86.286.363	3.857.497.325	550.127.101
12. Chi phí khác	32		487.041.247	37.794.603	637.633.111	197.205.798
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.194.538.552	48.491.760	3.219.864.214	352.921.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.121.965.167	22.786.206.234	46.063.762.989	68.335.905.265
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.164.806.986	1.588.562.281	4.366.252.112	4.090.998.679
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	839.385.809	1.490.079.496	1.865.942.490	4.008.626.502
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.117.772.372	19.707.564.457	39.831.568.387	60.236.280.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

(*) Doanh thu hoạt động tài chính năm nay bao gồm lợi nhuận năm 2011 & năm 2012 do Công ty con Arico chuyển về với số tiền lần lượt là 4.546.340.904 đồng và 6.865.600.000 đồng.

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH





NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

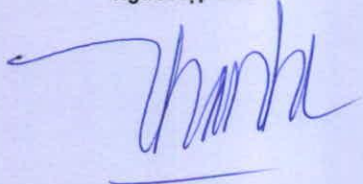
LÊ TẤN PHƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ báo cáo: Từ 01.01.2012 đến 31.12.2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

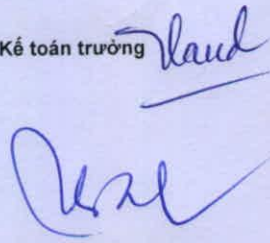
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.063.762.989	68.335.905.265
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.655.707.445	2.614.874.172
- Các khoản dự phòng	03		3.175.876.972	(6.806.116.258)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		65.780.874	95.771.936
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.247.046.277)	(40.178.158.554)
- Chi phí lãi vay	06		4.561.376.091	1.319.118.057
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.275.458.094	25.381.394.618
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.617.881.852	(20.004.045.255)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55.740.004.350)	(63.472.566.664)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.858.663.753)	66.745.050.996
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		82.907.661	(1.115.051.190)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.561.376.091)	(1.279.389.002)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.899.426.830)	(2.790.370.075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13.265.040.313	11.941.517.308
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18.346.179.085)	(20.552.852.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.164.362.189)	(5.146.311.665)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(398.154.455)	(2.756.833.422)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		500.000	17.136.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(126.210.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4.881.608.787	6.550.701.281
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.113.292.754	35.613.319.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.597.247.086	39.298.114.190
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1.119.800.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		(17.055.498.932)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		211.694.685.994	75.731.430.162
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(173.579.487.514)	(67.896.364.552)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.227.527.500)	(29.261.820.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.167.827.952)	(20.306.954.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(37.734.943.055)	13.844.848.035
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.082.862.841	142.233.518.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(437.279)	4.495.848
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	118.347.482.507	156.082.862.841

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc




LÊ TÂN PHƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2012**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

USD	20.809,38	VND/USD
EUR	27.385,18	VND/EUR
GBP	33.433,28	VND/GBP
JPY	240,29	VND/JPY
SGD	16.908,62	VND/SGD
AUD	21.487,35	VND/AUD

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Handwritten signature

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

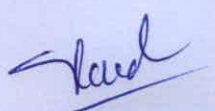
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
 - Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:
- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
 - Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	141.040.635	332.702.342
Tiền gửi ngân hàng	118.206.441.872	155.750.160.499
Tiền đang chuyển	-	-
	118.347.482.507	156.082.862.841

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	31.000.000.000	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	815.031.828	3.359.302.444
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	3.701.047.144	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(3.369.851.222)	(7.078.879.796)
Giá trị thuần	32.146.227.750	2.584.605.006

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	31.12.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật C&L R.E.E	REE	-	-	66.970	1.806.900.865
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	54	2.141.188	10.054	398.657.516
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	8	188.305	8	188.305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	6	90.733	-	-
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	-	-
Ngân hàng TM cổ phần Ngoại Thương	VCB	2	111.602	6.112	341.055.758
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Cộng			815.031.828		3.359.302.444
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	BLI	31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2.850	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Công ty CP TS Năm Căn	SNC	31.906	319.068.944	-	-
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71.950	669.303.200	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB	-	-	144.592	3.591.507.358
Cộng			3.701.047.144		6.304.182.358
Tổng cộng			4.516.078.972		9.663.484.802

Lý do tăng/ giảm:

- Cổ phiếu SNC, SPD: Tăng do điều chuyển cổ phiếu từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.
- Cổ phiếu VAS: Giảm số lượng do điều chỉnh số cổ phiếu của cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 để giảm vốn.
- Các cổ phiếu khác: Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
Tăng dự phòng	(2.278.620.194)	(2.246.724.195)
Hoàn nhập	5.987.648.768	4.176.336.180
Số dư cuối kỳ	(3.369.851.222)	(7.078.879.796)

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	109.197.693.482	110.296.416.802
Bên liên quan (Thuyết minh 24b)	-	336.313.766
	<u>109.197.693.482</u>	<u>110.632.730.568</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	128.916.332	133.960.927
Phải thu - Lãi tiền gửi	846.902.779	742.573.335
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu khác - ARICO	5.702.200.769	10.733.607.866
Phải thu khác	152.773.337	242.883.068
Tổng cộng	<u>6.830.793.217</u>	<u>11.853.025.196</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	9.768.660.501	11.973.696.754
Nguyên vật liệu tồn kho	14.959.837.018	7.603.374.862
Chi phí công trình dở dang	190.588.968.818	140.028.922.435
Thành phẩm tồn kho	197.908.640	169.376.576
	<u>215.515.374.977</u>	<u>159.775.370.627</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.611.064.676)	(1.340.276.642)
Giá trị thuần	<u>213.904.310.301</u>	<u>158.435.093.985</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1.340.276.642)	(1.198.328.748)
Tăng dự phòng	(493.070.943)	(143.286.069)
Hoàn nhập	222.282.909	1.338.175
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(1.611.064.676)</u>	<u>(1.340.276.642)</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế Xuất Nhập khẩu	47.548.430	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	299.127.590
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	<u>47.548.430</u>	<u>299.127.590</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	13.986.813.220	4.888.694.895	9.104.537.428	3.179.048.372	1.289.087.405	32.448.181.320
Mua trong năm	-	292.045.364	-	106.109.091	-	398.154.455
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(55.180.000)	-	-	(664.739.330)	-	(719.919.330)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	13.931.633.220	5.180.740.259	9.104.537.428	2.620.418.133	1.289.087.405	32.126.416.445
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	7.534.111.224	3.060.490.719	4.737.510.209	2.124.411.774	917.823.667	18.374.347.593
Khấu hao trong năm	570.018.354	536.502.367	800.987.288	405.985.077	76.164.102	2.389.657.188
Chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(14.944.579)	-	-	(311.580.925)	-	(326.525.504)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.089.184.999	3.596.993.086	5.538.497.497	2.218.815.926	993.987.769	20.437.479.277
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	6.452.701.996	1.828.204.176	4.367.027.219	1.054.636.598	371.263.738	14.073.833.727
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	5.842.448.221	1.583.747.173	3.566.039.931	401.602.207	295.099.636	11.688.937.168
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012						VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						180.191.985
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						9.268.474.422
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						829.595.070

Handwritten signature

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	-	314.525.528	83.540.848	398.066.376
Khấu hao trong năm		260.480.865	5.569.392	266.050.257
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	575.006.393	89.110.240	664.116.633
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.161.384.720	541.457.785	27.846.905	4.730.689.410
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.161.384.720	280.976.920	22.277.513	4.464.639.153

(*) Quyền sử dụng 3.825m² đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(**) Chi phí sử dụng 15.395m² đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Cổ phiếu dài hạn:

	Mã CP	31.12.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	111.396	1.684.540.753
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	14.900	1.776.045.845
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	-	-	71.950	669.303.200
			-		4.129.889.798
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cty CP Thủy sản Năm Căn	SNC	-	-	31.906	319.068.944
Cty CP Sea Minh Hải	SMH	-	-	51.506	1.866.946.500
			-		2.186.015.444
Tổng cộng			-		6.315.905.242
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			-		(2.827.327.484)
Giá trị thuần			-		3.488.577.758

Lý do tăng/ giảm:

- Cổ phiếu SNC, SPD: Giảm do điều chuyển cổ phiếu từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.
- Các cổ phiếu khác: Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
Tăng dự phòng	-	(1.552.576.946)
Hoàn nhập	2.827.327.484	3.088.925.684
Số dư cuối kỳ	-	(2.827.327.484)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	1.199.414.221	158.056.207
Tăng trong kỳ/ năm	46.173.092	1.321.218.653
Phân bổ trong kỳ/ năm	(150.566.700)	(279.860.639)
Số dư cuối kỳ	1.095.020.613	1.199.414.221

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	2.383.001.778	6.391.628.280
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	(1.865.942.490)	(4.008.626.502)
Số dư cuối kỳ/ năm	517.059.288	2.383.001.778

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	45.617.056.975	7.616.374.307
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	<u>45.617.056.975</u>	<u>7.616.374.307</u>
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay của các TCTD là	24.646.450.823	-
- Chi nhánh Đà Nẵng vay của các TCTD là	20.970.606.152	7.616.374.307

14 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	66.534.111.607	65.832.801.633
Bên liên quan (Thuyết minh 26b)	718.479.875	4.237.200
Tổng cộng	<u>67.252.591.482</u>	<u>65.837.038.833</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	837.319.379	3.224.495.251
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	114.234.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.174.806.986	997.109.294
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	399.255.144	366.202.457
Tổng cộng	<u>2.411.381.509</u>	<u>4.702.041.724</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	29.327.232.056	27.981.032.671
Chi phí hoạt động khác	716.896.657	602.779.131
Tổng cộng	<u>30.044.128.713</u>	<u>28.583.811.802</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	412.345.900	7.674.686.400
Tiền bảo hành giữ lại	69.044.755	177.069.678
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	100.040.236	571.542.386
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.102.657.333	1.799.660.470
Tổng cộng	<u>2.705.723.644</u>	<u>10.244.594.354</u>



18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	25.832.726.511	291.947.840.291
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60.236.280.084	60.236.280.084
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.676.610.000)	(36.676.610.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	3.889.352.418	1.890.593.473	(11.451.726.310)	(5.671.780.419)
Các thay đổi khác (*)	1.119.800.000	-	-	-	-	-	1.119.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	37.940.670.285	310.955.529.956
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	39.831.568.387	39.831.568.387
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31.965.187.000)	(31.965.187.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	6.181.727.346	1.564.706.681	(18.630.858.285)	(10.884.424.258)
Các thay đổi khác	-	-	(17.055.498.932)	-	-	-	(17.055.498.932)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(36.771.902.288)	22.294.008.794	8.132.046.000	27.176.193.387	290.881.988.153

(*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi về giá cho CBCNV và đã được Sở KHĐT TPHCM cấp phép tăng vốn vào ngày 13/06/2012.

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2012 CP phổ thông	31.12.2011 CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	8.132.046
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.132.046	8.020.066
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (*)	-	111.980
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.338.000)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>6.794.046</u>	<u>7.424.906</u>

(*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 CP ưu đãi về giá cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua. Số lượng cổ phiếu này đã được Sở KHĐT Tp.HCM cấp phép điều chỉnh tăng vốn vào ngày 13/06/2012.

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2012		31.12.2011	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,76%	1.038.000	12,76%
Cổ phần của các đối tượng khác	5.756.046	70,78%	6.386.906	78,54%
Cổ phiếu quỹ	1.338.000	16,45%	707.140	8,70%
Cộng	<u>8.132.046</u>	100,00%	<u>8.132.046</u>	100,00%

19 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012 VNĐ	Quý 4.2011 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	121.363.987	295.104.497
Doanh thu công trình	141.836.998.308	176.180.865.353
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	8.672.727	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Giá trị thuần	<u>141.949.689.568</u>	<u>176.475.969.850</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012 VNĐ	Quý 4.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.101.126.654	5.570.760.003
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.000	111.396.000
Lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico)	5.860.237.225	9.236.453.053
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.795.118	52.131.518
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.379.202	118.742
Tổng cộng	<u>10.988.547.199</u>	<u>14.970.859.316</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012 VNĐ	Quý 4.2011 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	140.179.792	270.350.681
Giá vốn hợp đồng công trình	119.635.223.975	155.525.917.710
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	54.128.421	92.670.239
Tổng cộng	<u>119.829.532.188</u>	<u>155.888.938.630</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012	Quý 4.2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.334.754.853	276.954.147
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	158.886.698	61.267.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.207.484	354.331.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.160.076	1.386.029
Chi phí tài chính khác	-	1.027.098
Tổng cộng	1.594.009.111	694.966.160

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012	Quý 4.2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.340.634.402	9.273.731.555
Chi phí nguyên vật liệu	188.526.965	375.287.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.181.981	417.471.813
Phí, lệ phí	42.740.303	79.265.721
Chi phí dự phòng	7.114.633.002	(149.358.760)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.438.069	1.114.692.867
Chi phí bằng tiền khác	1.442.114.131	1.014.119.227
Tổng cộng	19.587.268.853	12.125.209.902

23 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Searee Đà Nẵng. Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012	Quý 4.2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.164.806.986	1.588.562.281
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	839.385.809	1.490.079.496
Cộng chi phí thuế TNDN	2.004.192.795	3.078.641.777

24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty kiểm soát công ty con Arico do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012	Quý 4.2011
	VND	VND
Công ty Arico	-	-

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm	
	Quý 4.2012	Quý 4.2011
	VND	VND
Công ty Arico	1.224.976.977	3.852.000

iii) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	Năm	
	Quý 4.2012	Quý 4.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	35.993.135	34.411.290

iv) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

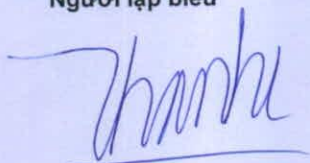
	Năm	
	Quý 4.2012	Quý 4.2011
	VNĐ	VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.170.862.000	875.273.667

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Năm	
	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con		
Công ty con Arico	70.000.000.000	70.000.000.000
Phải thu khách hàng		
Công ty con Arico	-	336.313.766
Các khoản phải thu khác		
Công ty con Arico	5.702.200.769	10.733.607.866
Phải trả người bán		
Công ty con Arico	718.479.875	4.237.200
Các khoản phải trả khác		
Công ty con Arico	-	-

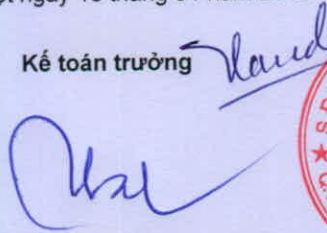
Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Tổng Giám đốc



LÊ TẤN PHƯỚC

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		118.051.001.813	155.509.792.589	(7.674.616.962)	265.886.177.440	110.943.137.918	129.502.082.121	(5.361.997.738)	235.083.222.301
I. Nợ ngắn hạn	310		105.490.217.508	155.509.792.589	(7.674.616.962)	253.325.393.135	106.218.370.861	126.316.855.121	(5.361.997.738)	227.173.228.244
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	24.646.450.823	20.970.606.152	-	45.617.056.975	-	7.616.374.307	-	7.616.374.307
2. Phải trả cho người bán	312	14	33.897.736.679	33.354.854.803	-	67.252.591.482	36.736.581.645	29.100.457.188	-	65.837.038.833
3. Người mua trả tiền trước	313		20.024.114.248	71.377.129.254	-	91.401.243.502	20.378.504.126	74.085.255.569	-	94.463.759.695
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	310.250.606	2.101.130.903	-	2.411.381.509	2.222.093.424	2.479.948.300	-	4.702.041.724
5. Phải trả công nhân viên	315		2.918.301.433	3.915.694.619	-	6.833.996.052	3.463.278.833	2.739.136.746	-	6.202.415.579
6. Chi phí phải trả	316	16	20.386.230.070	9.657.898.643	-	30.044.128.713	27.558.291.698	1.025.520.104	-	28.583.811.802
7. Phải trả nội bộ	317		-	7.674.616.962	(7.674.616.962)	-	5.361.997.738	-	(5.361.997.738)	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	1.111.215.259	1.594.508.385	-	2.705.723.644	8.560.920.261	1.683.674.093	-	10.244.594.354
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		437.931.664	4.504.030.983	-	4.941.962.647	1.052.400.754	6.837.161.916	-	7.889.562.670
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		1.757.986.726	359.321.885	-	2.117.308.611	884.302.382	749.326.898	-	1.633.629.280
II. Nợ dài hạn	330		12.560.784.305	-	-	12.560.784.305	4.724.767.057	3.185.227.000	-	7.909.994.057
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-	-	-	1.337.100.833	3.185.227.000	-	4.522.327.833
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12.560.784.305	-	-	12.560.784.305	3.387.666.224	-	-	3.387.666.224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		278.488.555.120	12.393.433.033	-	290.881.988.153	291.184.823.125	19.770.706.831	-	310.955.529.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	278.488.555.120	12.393.433.033	-	290.881.988.153	291.184.823.125	19.770.706.831	-	310.955.529.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	-	-	188.731.182.260	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(36.771.902.288)	-	-	(36.771.902.288)	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.564.766.808	2.729.241.986	-	22.294.008.794	13.383.039.462	2.729.241.986	-	16.112.281.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.132.046.000	-	-	8.132.046.000	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.512.002.340	5.664.191.047	-	27.176.193.387	24.899.205.440	13.041.464.845	-	37.940.670.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		396.539.556.933	167.903.225.622	(7.674.616.962)	556.768.165.593	402.127.961.043	149.272.788.952	(5.361.997.738)	546.038.752.257

ĐVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 4/2012)				Kỳ trước (Quý 4/2011)			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		91.790.526.049	79.486.829.494	(29.318.993.248)	141.958.362.295	127.058.909.062	88.084.774.932	(38.667.714.144)	176.475.969.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	8.672.727	-	8.672.727	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	91.790.526.049	79.478.156.767	(29.318.993.248)	141.949.689.568	127.058.909.062	88.084.774.932	(38.667.714.144)	176.475.969.850
4. Giá vốn hàng bán	11	20	81.457.971.103	67.690.554.333	(29.318.993.248)	119.829.532.188	116.049.813.542	78.506.839.232	(38.667.714.144)	155.888.938.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.332.554.946	11.787.602.434	-	22.120.157.380	11.009.095.520	9.577.935.700	-	20.587.031.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	10.752.417.804	236.129.395	-	10.988.547.199	14.382.609.789	588.249.527	-	14.970.859.316
7. Chi phí tài chính	22	21	650.676.916	943.332.195	-	1.594.009.111	78.539.389	616.426.771	-	694.966.160
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		479.515.382	855.239.471	-	1.334.754.853	-	276.954.147	-	276.954.147
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	13.046.817.834	6.540.451.019	-	19.587.268.853	7.796.766.976	4.328.442.926	-	12.125.209.902
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7.387.478.000	4.539.948.615	-	11.927.426.615	17.516.398.944	5.221.315.530	-	22.737.714.474
11. Thu nhập khác	31		1.235.979.209	2.445.600.590	-	3.681.579.799	84.588.040	1.698.323	-	86.286.363
12. Chi phí khác	32		484.648.435	2.392.812	-	487.041.247	34.590.224	3.204.379	-	37.794.603
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		751.330.774	2.443.207.778	-	3.194.538.552	49.997.816	(1.506.056)	-	48.491.760
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.138.808.774	6.983.156.393	-	15.121.965.167	17.566.396.760	5.219.809.474	-	22.786.206.234
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	80.344.122	1.084.462.864	-	1.164.806.986	591.451.987	997.110.294	-	1.588.562.281
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	550.033.947	289.351.862	-	839.385.809	1.546.604.265	(56.524.769)	-	1.490.079.496
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.508.430.705	5.609.341.667	-	13.117.772.372	15.428.340.508	4.279.223.949	-	19.707.564.457
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									

ĐVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế kỳ này				Lũy kế kỳ trước			
		VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	301.553.380.132	340.272.596.022	(119.425.962.466)	522.400.013.688	283.227.500.350	248.585.273.540	(108.713.942.787)	423.098.831.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	8.672.727	-	8.672.727	-	78.723.116	-	78.723.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	301.553.380.132	340.263.923.295	(119.425.962.466)	522.391.340.961	283.227.500.350	248.506.550.424	(108.713.942.787)	423.020.107.987
4. Giá vốn hàng bán	11	280.906.302.251	298.802.499.173	(119.425.962.466)	460.282.838.958	263.323.253.897	213.849.578.904	(108.713.942.787)	368.458.890.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20.647.077.881	41.461.424.122	-	62.108.502.003	19.904.246.453	34.656.971.520	-	54.561.217.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31.570.295.737	754.308.922	-	32.324.604.659	43.848.158.789	4.032.035.266	-	47.880.194.055
7. Chi phí tài chính	22	1.072.550.111	4.267.167.251	-	5.339.717.362	4.369.721.408	1.767.700.547	-	6.137.421.955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	880.758.318	3.680.617.773	-	4.561.376.091	712.183.229	606.934.828	-	1.319.118.057
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.489.550.375	18.759.940.150	-	46.249.490.525	16.206.935.140	12.114.070.971	-	28.321.006.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	23.655.273.132	19.188.625.643	-	42.843.898.775	43.175.748.694	24.807.235.268	-	67.982.983.962
11. Thu nhập khác	31	1.410.231.625	2.447.265.700	-	3.857.497.325	548.426.304	1.700.797	-	550.127.101
12. Chi phí khác	32	628.030.875	9.602.236	-	637.633.111	185.942.954	11.262.844	-	197.205.798
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	782.200.750	2.437.663.464	-	3.219.864.214	362.483.350	(9.562.047)	-	352.921.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24.437.473.882	21.626.289.107	-	46.063.762.989	43.538.232.044	24.797.673.221	-	68.335.905.265
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.862.945.823	2.503.306.289	-	4.366.252.112	1.236.437.303	2.854.561.376	-	4.090.998.679
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1.531.120.782	334.821.708	-	1.865.942.490	3.964.815.978	43.810.524	-	4.008.626.502
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21.043.407.277	18.788.161.110	-	39.831.568.387	38.336.978.763	21.899.301.321	-	60.236.280.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(V/v: Giải trình biến động KQKD riêng mẹ quý 4/2012 so với quý 4/2011)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp HCM

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; nay Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh giải trình biến động lợi nhuận trước thuế quý 4/2012 của riêng Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ quý 4/2011, tương đương giá trị tuyệt đối giảm 7.517.898.845 đồng. Lợi nhuận quý 4/2012 của riêng Công ty mẹ biến động chủ yếu từ nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp tăng 1,5 tỷ (tương đương tăng 7% so với cùng kỳ);
- Doanh thu tài chính giảm 4 tỷ; chủ yếu là giảm Lợi nhuận được chia từ công ty con (Arico) (giảm 3,4 tỷ so với cùng kỳ năm trước);
- Chi phí tài chính tăng 0,9 tỷ; chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng (tăng 1 tỷ so với cùng kỳ);
- Chi phí quản lý tăng 7,4 tỷ; nguyên nhân chủ yếu là do quý 4/2012 có trích lập dự phòng nợ khó đòi khoảng 7,1 tỷ trong khi cùng kỳ quý 4/2011 thì hoàn nhập khoảng 0,15 tỷ;
- Lợi nhuận khác tăng 3,1 tỷ do công ty hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2012 của riêng Công ty mẹ so với quý 4/2011.

Trân trọng giải trình. *Thư*

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TẤN PHƯỚC

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu Kế toán
- Lưu Văn thư